Ký bởi: Công Ty Cổ Phần Thiết Bị
Ký ngày: 22/6/2018 14:39:40

Vietnam Auditing and Valuation Company Limited

CÔNG TY CỔ PHẦN THIẾT BỊ

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017

(Đã được kiểm toán)

Thành viên Hãng kiểm toán MGI Quốc tế
mgiworldwide

MỤC LỤC

NỘI DUNG	*Trang*
Báo cáo của Ban Giám đốc	1-2
Báo cáo Kiểm toán độc lập	3
Báo cáo tài chính đã được kiểm toán	
Bảng cân đối kế toán	4-5
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	6
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	7
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính	8-26

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty cổ phần Thiết bị (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017.

CÔNG TY

Công ty cổ phần Thiết bị được thành lập theo quyết định 2357/QĐ/BTM ngày 14 tháng 09 năm 2005 của Bộ trưởng Bộ Thương mại về việc chuyển đổi Công ty Thiết bị thành Công ty cổ phần Thiết bị; Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu số 0103011186 ngày 09 tháng 03 năm 2006 và giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh sửa đổi lần thứ 08 với mã số doanh nghiệp 0500233549 ngày 05/09/2017.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Giám đốc và Ban Kiểm soát Công ty đã tham gia điều hành trong năm và tại ngày lập Báo cáo tài chính này bao gồm:

Hội đồng quản trị

Ông:	Vũ Thanh Tùng	Chủ tịch	
Ông:	Phạm Mạnh Kiếm	Ủy viên	
Bà:	Hoàng Thị Liên Hồng	Ủy viên	*Bổ nhiệm ngày 31/05/2017*
Bà:	Hoàng Diệu Thúy	Ủy viên	*Bổ nhiệm ngày 31/05/2017*
Bà:	Lê Thị Nam Hà	Ủy viên	*Miễn nhiệm ngày 31/05/2017*
Bà:	Nguyễn Hồng Trang	Ủy viên	*Miễn nhiệm ngày 31/05/2017*
Bà:	Vũ Tường Vân	Ủy viên	

Ban Giám đốc

Ông:	Vũ Thanh Tùng	Tổng Giám đốc
Ông:	Phạm Mạnh Kiếm	Phó Tổng Giám đốc

Ban Kiểm soát

Bà:	Nguyễn Hồng Trang	Trưởng ban	*Bổ nhiệm ngày 31/05/2017*
Bà:	Hoàng Thị Liên Hồng	Trưởng ban	*Miễn nhiệm ngày 31/05/2017*
Bà:	Phạm Phương Lan	Thành viên	
Bà:	Nguyễn Thị Thành	Thành viên	

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính năm kết thúc ngày 31/12/2017 của Công ty đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Thẩm định giá Việt Nam (AVA) - đơn vị đủ điều kiện kiểm toán cho các tổ chức phát hành, tổ chức niêm yết hoặc tổ chức kinh doanh chứng khoán theo quy định của Bộ Tài chính và Ủy Ban Chứng khoán Nhà nước.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Trong việc lập các báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và

- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2017, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính .

Cam kết khác

Ban Giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06 tháng 10 năm 2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

Thay mặt và đại diện Ban Giám đốc

CÔNG TY CỔ PHẦN THIẾT BỊ

Vũ Thanh Tùng
Tổng Giám đốc
Hà Nội, ngày 28 tháng 02 năm 2018

Công ty TNHH Kiểm toán và Thẩm định giá Việt Nam
Địa chỉ: Tầng 14 Tòa nhà Sudico, đường Mễ Trì
P. Mỹ Đình 1, Q. Nam Từ Liêm, Hà Nội, Việt Nam
Tel: (+84 24) 3868 9566 / (+84 24) 3868 9588
Fax: (+84 24) 3868 6248
Web: kiemtoanava.com.vn

Số: 192/BCKT-TC/AVA-NV2

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: **Quý cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc**
Công ty cổ phần Thiết bị

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty cổ phần Thiết bị (sau đây gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 28/02/2018, từ trang 04 đến trang 26, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2017, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty cổ phần Thiết bị tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Vấn đề khác

Báo cáo kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 được kiểm toán bởi đơn vị kiểm toán khác với ý kiến chấp nhận toàn phần.

Thay mặt và đại diện cho
CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ THẨM ĐỊNH GIÁ VIỆT NAM (AVA)

CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN KIỂM TOÁN VÀ THẨM ĐỊNH GIÁ VIỆT NAM

Nguyễn Sơn Thanh	**Ngô Quang Tiến**
Phó Tổng Giám đốc	**Kiểm toán viên**
Giấy CNĐKHNKT số 0591-2018-126-1	*Giấy CNĐKHNKT số 0448-2018-126-1*

Hà Nội, ngày 02 tháng 03 năm 2018

Thành viên Hãng kiểm toán MGI Quốc tế
mgiworldwide

Mẫu số B01-DN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2017	01/01/2017
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	**100**		**103.845.772.137**	**47.955.885.453**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**	**V.01**	**14.161.383.991**	**8.736.664.204**
1. Tiền	111		7.554.383.991	8.736.664.204
2. Các khoản tương đương tiền	112		6.607.000.000	-
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**80.100.363.226**	**35.331.184.652**
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.02	62.670.691.683	31.903.150.281
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.03	14.960.529.677	3.591.416.400
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.04	3.921.375.865	1.043.311.445
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(1.452.233.999)	(1.206.693.474)
			-	
IV. Hàng tồn kho	**140**	**V.06**	**2.954.917.316**	**64.312.377**
1. Hàng tồn kho	141		2.954.917.316	171.242.572
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	(106.930.195)
V. Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**6.629.107.604**	**3.823.724.220**
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.07	168.077.579	142.828.197
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		6.461.030.025	3.680.896.023
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		-	-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	**200**		**158.869.179.635**	**95.912.765.488**
I. Các khoản phải thu dài hạn	**210**		**1.000.000.000**	-
1. Phải thu dài hạn khác	216	V.04	1.000.000.000	-
II. Tài sản cố định	**220**		**13.830.279.215**	**16.191.510.481**
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	13.830.279.215	16.191.510.481
- Nguyên giá	*222*		51.209.525.210	52.108.500.980
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	*223*		(37.379.245.995)	(35.916.990.499)
2. Tài sản cố định vô hình	227		-	-
III. Bất động sản đầu tư	**230**	**V.09**	**13.409.920.658**	**13.745.168.675**
- Nguyên giá	231		16.928.028.041	16.928.028.041
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		(3.518.107.383)	(3.182.859.366)
III. Tài sản dở dang dài hạn	**240**		**130.184.536.453**	**65.345.060.539**
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.10	130.184.536.453	65.345.060.539
IV. Đầu tư tài chính dài hạn	**250**		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	**260**		**444.443.309**	**631.025.793**
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.07	444.443.309	631.025.793
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	**270**		**262.714.951.772**	**143.868.650.941**

Mẫu số B01-DN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2017	01/01/2017
C. NỢ PHẢI TRẢ	**300**		**177.758.850.139**	**68.977.566.253**
I. Nợ ngắn hạn	**310**		**78.736.429.529**	**39.260.348.600**
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.11	22.063.576.481	11.627.894.032
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.12	377.662.614	299.140.576
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.13	1.333.426.961	1.156.616.243
4. Phải trả người lao động	314		1.260.155.000	1.968.200.075
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.14	192.383.740	154.607.543
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	V.15	2.536.921.762	2.697.646.137
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.16	1.111.968.271	901.318.576
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.17	48.334.017.488	20.030.645.123
9. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	V.18	900.000.000	-
10. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		626.317.212	424.280.295
II. Nợ dài hạn	**330**		**99.022.420.610**	**29.717.217.653**
1. Phải trả dài hạn khác	337	V.16	1.320.347.849	592.929.506
2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.17	97.702.072.761	29.124.288.147
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	**400**		**84.956.101.633**	**74.891.084.688**
I. Vốn chủ sở hữu	**410**	V.19	**84.956.101.633**	**74.891.084.688**
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		44.081.490.000	36.735.090.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	*411a*		*44.081.490.000*	*36.735.090.000*
- Cổ phiếu ưu đãi	*411b*		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		106.064.590	106.064.590
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		29.059.002.908	29.059.002.908
4. Lợi nhuận chưa phân phối	421		11.709.544.135	8.990.927.190
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	*421a*		*1.200.618.000*	-
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này	*421b*		*10.508.926.135*	*8.990.927.190*
II. Nguồn kinh phí và các quỹ khác	**430**		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	**440**		**262.714.951.772**	**143.868.650.941**

Hà Nội, ngày 28 tháng 02 năm 2018

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Phạm Phương Lan	*Hoàng Thị Liên Hồng*	*Vũ Thanh Tùng*

Mẫu số B02-DN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm 2017

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	**01**	**VI.1**	**191.474.900.054**	**140.198.707.825**
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	**02**		**-**	**-**
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	**10**		**191.474.900.054**	**140.198.707.825**
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	170.315.640.866	121.414.723.137
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	**20**		**21.159.259.188**	**18.783.984.688**
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	1.033.757.461	1.400.233.737
7. Chi phí tài chính	22	VI.4	1.832.027.922	1.507.835.994
- Trong đó: Chi phí lãi vay	*23*		*1.813.154.901*	*1.215.666.789*
8. Chi phí bán hàng	25	VI.7	2.169.394.701	1.946.712.065
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.8	4.981.420.697	4.095.496.357
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	**30**		**13.210.173.329**	**12.634.174.009**
11. Thu nhập khác	31	VI.5	227.681.384	100.660.429
12. Chi phí khác	32	VI.6	241.489.930	1.444.967.829
13. Lợi nhuận khác	**40**		**(13.808.546)**	**(1.344.307.400)**
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	**50**		**13.196.364.783**	**11.289.866.609**
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.10	2.687.438.648	2.298.939.419
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN	**60**		**10.508.926.135**	**8.990.927.190**
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	**70**	**VI.11**	**2.685**	**2.327**
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	**71**		**2.685**	**2.327**

Hà Nội, ngày 28 tháng 02 năm 2018

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Phạm Phương Lan	*Hoàng Thị Liên Hồng*	*Vũ Thanh Tùng*

Mẫu số B03-DN

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)

Năm 2017

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp DV và doanh thu khác	01		178.647.847.296	173.396.440.199
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(159.068.239.783)	(138.286.790.494)
3. Tiền chi trả người lao động	03		(7.004.199.000)	(6.791.403.376)
4. Tiền lãi vay đã trả	04		(1.775.627.714)	(1.215.894.996)
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05		(2.548.939.419)	(2.743.448.216)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		3.598.410.785	2.951.429.146
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(24.688.501.575)	(4.073.574.185)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	***20***		***(12.839.249.410)***	***23.236.758.078***
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21		(79.020.405.359)	(55.465.295.610)
2. Tiền thu từ T.Lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác	22		70.000.000	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	89.030.000.000
4. Tiền thu hồi C.vay, bán lại các công cụ nợ của ĐV khác	24		-	(87.530.000.000)
5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		332.739.749	562.751.683
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	***30***		***(78.617.665.610)***	***(53.402.543.927)***
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành CP, nhận vốn góp của CSH	31		-	-
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33		202.877.616.781	131.833.678.135
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(105.996.459.802)	(105.939.140.261)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	(5.790.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	***40***		***96.881.156.979***	***25.888.747.874***
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	**50**		**5.424.241.959**	**(4.277.037.975)**
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	**60**		**8.736.664.204**	**13.013.292.271**
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		477.828	409.908
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	**70**		**14.161.383.991**	**8.736.664.204**

Hà Nội, ngày 28 tháng 02 năm 2018

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Phạm Phương Lan	*Hoàng Thị Liên Hồng*	*Vũ Thanh Tùng*

CÔNG TY CỔ PHẦN THIẾT BỊ

Mẫu số B09-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2017

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty cổ phần Thiết bị được thành lập theo quyết định 2357/QĐ/BTM ngày 14 tháng 09 năm 2005 của Bộ trưởng Bộ Thương mại về việc chuyển đổi Công ty Thiết bị thành Công ty cổ phần Thiết bị; Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu số 0103011186 ngày 09 tháng 03 năm 2006 và giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh sửa đổi lần thứ 8 với mã số doanh nghiệp 0500233549 ngày 05/09/2017.

Vốn điều lệ: Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0500233549, đăng ký thay đổi lần thứ 8 ngày 05/09/2017, vốn điều lệ của Công ty là: 44.081.490.000 đồng tương đương 4.408.149 đồng.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Km 9, đường Nguyễn Trãi, P.Thanh Xuân Bắc, Q. Thanh Xuân, TP. Hà Nội.

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Ngành nghề kinh doanh: Theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, ngành nghề kinh doanh của Công ty là:

- Bán lẻ thực phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Bán buôn thực phẩm;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ, chi tiết: Vận tải hàng hóa bằng ô tô;
- Bốc xếp hàng hóa, chi tiết: Bốc xếp và giao nhận hàng hóa;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu, chi tiết: Xuất nhập khẩu các mặt hàng công ty kinh doanh; kinh doanh dịch vụ nhà hàng, ăn uống, khách sạn, tư vấn, cho thuê văn phòng, nhà xưởng kho tàng (không bao gồm kinh doanh phòng hát karaoke, quán Bar, vũ trường);
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê, chi tiết: kinh doanh bất động sản;
- Tư vấn, môi giới, đấu giá bất động sản, đấu giá quyền sử dụng đất, chi tiết: Kinh doanh dịch vụ bất động sản bao gồm: môi giới bất động sản, tư vấn bất động sản, đấu giá bất động sản, quảng cáo bất động sản, quản lý bất động sản (không bao gồm hoạt động tư vấn về đất), dịch vụ sàn giao dịch bất động sản;
- Hoạt động viễn thông khác, chi tiết: Đại lý dịch vụ viễn thông;
- Đại lý, môi giới, đấu giá, chi tiết: Đại lý xăng dầu;
- Sản xuất khác chưa được phân vào đâu, chi tiết: Sản xuất, gia công và kinh doanh da dày; tổ chức sản xuất và gia công, lắp ráp, bảo dưỡng sửa chữa các loại máy, thiết bị, phương tiện vận tải;
- Bán buôn tổng hợp, chi tiết: Kinh doanh vật tư thiết bị văn phòng, vật liệu xây dựng, hàng thủ công mỹ nghệ, hóa chất (trừ hóa chất Nhà nước cấm); rượu bia, nước giải khát (không bao gồm kinh doanh quán Bar); kinh doanh hàng công nghiệp điện tử, tiêu dùng, nông sản, hải sản, phôi thép, thép thông dụng, trang thiết bị vật tư cho ngành: điện, điện lạnh, điện tử; kinh doanh và đại lý bán các loại máy, thiết bị lẻ, thiết bị toàn bộ phục vụ xây dựng, thi công cơ giới, sản xuất công nghiệp và nông nghiệp, phương tiện vận tải (ô tô, xe máy), phụ tùng ô tô các loại, dây chuyền sản xuất và phụ tùng, vật tư, nguyên vật liệu cho sản xuất.

Hoạt động chính của Công ty trong năm là: Xuất nhập khẩu các loại máy móc, thiết bị, các dây chuyền sản xuất và phụ tùng, nguyên vật liệu cho sản xuất; Cho thuê văn phòng, nhà xưởng, kho tàng.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Các sự kiện quan trọng đã xảy ra trong năm tài chính

Trong năm, hoạt động của Công ty không có đặc điểm đáng kể nào có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính. Hoạt động của Công ty diễn ra bình thường ở tất cả các kỳ trong năm.

Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính năm kết thúc ngày 31/12/2016 đã được kiểm toán bởi đơn vị kiểm toán khác. Tuy nhiên, một số chỉ tiêu đầu kỳ đã được điều chỉnh phù hợp với Quyết định số 61384/QĐ-CT-KTr3 ngày 11/09/2017 của Cục thuế thành phố Hà Nội về việc chấp hành Pháp luật thuế tại Công ty và được trình bày chi tiết tại Thuyết minh số VII.5.

II. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ NĂM TÀI CHÍNH

Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 và Thông tư 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 200/2014/TT-BTC của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ Kế toán doanh nghiệp.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

IV. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác, các khoản ký quỹ, các khoản đầu tư tài chính.

Công nợ tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, các khoản chi phí phải trả, các khoản nợ thuê tài chính, các khoản vay.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Tài sản cố định hữu hình và Bất động sản đầu tư

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính theo quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 và Thông tư số 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016 của Bộ Tài chính của Bộ Tài chính về việc sửa đổi một số điều của Thông tư số 45/2013/TT-BTC. Cụ thể như sau:

- Nhà cửa vật kiến trúc	05-20 năm
- Máy móc thiết bị	07-20 năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06-10 năm
- Thiết bị dụng cụ quản lý	03-05 năm

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Bất động sản đầu tư được ghi nhận ban đầu theo giá gốc.

Đối với bất động sản đầu tư cho thuê hoạt động được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn luỹ kế và giá trị còn lại. Trong đó khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa , vật kiến trúc	44 năm

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản lý hoặc cho các mục đích khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản bao gồm chi phí xây lắp, thiết bị, chi phí khác và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Các chi phí này sẽ được chuyển sang nguyên giá tài sản cố định khi các tài sản được bàn giao đưa vào sử dụng.

Chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh của một năm tài chính hoặc một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Các chi phí đã phát sinh trong năm tài chính nhưng liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các niên độ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

Các khoản chi phí trả trước khác và được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc kỳ hoạt động.

Các khoản vay

Giá trị khoản nợ phải trả thuê tài chính là tổng số tiền phải trả được tính bằng giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê.

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán "Chi phí đi vay". Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc hạch toán các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ phải thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ.

Các khoản chi phí phải trả phải sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế sẽ được hoàn nhập.

Dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận khi công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và công ty có khả năng thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện là số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều năm tài chính về cho thuê tài sản.

Doanh thu chưa thực hiện được kết chuyển vào Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ hoặc Doanh thu hoạt động tài chính theo số tiền được xác định phù hợp với từng năm tài chính.

Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm Thặng dư vốn cổ phần.

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ (-) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này; và khoản bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của Công ty sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Hội đồng quản trị phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ phù hợp với các quy định của pháp luật Việt Nam.

Doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

(a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;

(b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;

(c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
(d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
(e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

(a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
(b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
(c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán; và
(d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng (nếu có và lãi tiền gửi được đánh giá là trọng yếu).

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.

Giá vốn hàng bán

Phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ bán trong năm.

Khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được tính vào giá vốn hàng bán trên cơ sở số lượng hàng tồn kho và phần chênh lệch giữa giá trị thuần có thể thực hiện được nhỏ hơn giá gốc hàng tồn kho.

Khi bán sản phẩm, hàng hóa kèm thiết bị, phụ tùng thay thế thì giá trị thiết bị, phụ tùng thay thế được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

Đối với phần giá trị hàng tồn kho hao hụt, mất mát, kế toán tính ngay vào giá vốn hàng bán (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có).

Đối với chi phí nguyên vật liệu trực tiếp tiêu hao vượt mức bình thường, chi phí nhân công, chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho, kế toán tính ngay vào giá vốn hàng bán (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có) kể cả khi sản phẩm, hàng hóa chưa được xác định là tiêu thụ.

Các khoản thuế nhập khẩu, thuế tiêu thụ đặc biệt, thuế bảo vệ môi trường đã tính vào giá trị hàng mua, nếu khi xuất bán hàng hóa mà các khoản thuế đó được hoàn lại thì được ghi giảm giá vốn hàng bán.

Các khoản chi phí giá vốn hàng bán không được coi là chi phí tính thuế TNDN theo quy định của Luật thuế nhưng có đầy đủ hóa đơn chứng từ và đã hạch toán đúng theo Chế độ kế toán Công ty không ghi giảm chi phí kế toán mà chỉ điều chỉnh trong quyết toán thuế TNDN để làm tăng số thuế TNDN phải nộp.

Chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Các khoản chi phí ghi nhận là chi phí bán hàng bao gồm: Các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm, hoa hồng bán hàng, chi phí bảo hành sản phẩm, hàng hoá (trừ hoạt động xây lắp), chi phí bảo quản, đóng gói, vận chuyển,...

Các khoản chi phí ghi nhận là chi phí quản lý doanh nghiệp bao gồm: Các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuế môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng...)

Các khoản chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp không được coi là chi phí tính thuế TNDN theo quy định của Luật thuế nhưng có đầy đủ hóa đơn chứng từ và đã hạch toán đúng theo Chế độ kế toán Công ty không ghi giảm chi phí kế toán mà chỉ điều chỉnh trong quyết toán thuế TNDN để làm tăng số thuế TNDN phải nộp.

Ngoại tệ

Công ty áp dụng xử lý chênh lệch tỷ giá theo hướng dẫn của Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 và Thông tư 53/2016/TT-BTC ngày 21/3/2016 của Bộ Tài chính. Theo đó, các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp Bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính năm kết thúc ngày 31/12/2017, Ban Giám đốc đã xem xét và đánh giá ảnh hưởng trong việc tuân thủ các quy định của Luật Quản lý thuế tới Báo cáo tài chính của Công ty, việc xác định sau cùng về nghĩa vụ của Công ty tùy thuộc vào kết quả thanh kiểm tra của cơ quan thuế. Công ty sẽ thực hiện đầy đủ nghĩa vụ với Ngân sách Nhà nước sau khi nhận được Thông báo từ cơ quan có thẩm quyền.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các Luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Các bên liên quan

Các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết là các bên liên quan. Các bên liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt bao gồm giám đốc, cán bộ công nhân viên của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, cần chú ý tới bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Đơn vị tính: VND

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/12/2017	01/01/2017
Tiền	***7.554.383.991***	***8.736.664.204***
Tiền mặt tại quỹ	133.218.000	148.246.000
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	7.421.165.991	8.588.418.204
Các khoản tương đương tiền (*)	***6.607.000.000***	-
Cộng	**14.161.383.991**	**8.736.664.204**

(*) Các khoản tương đương tiền phản ánh khoản tiền gửi có kỳ hạn 01 tháng tại Ngân hàng TMCP Sài Gòn - PGD Nguyễn Khuyến.

2. Phải thu khách hàng

Đối tượng	31/12/2017	01/01/2017
a) Phải thu khách hàng ngắn hạn	***62.670.691.683***	***31.903.150.281***
Công ty CP Thực phẩm và đồ uống Quốc tế	22.957.815.128	9.039.339.982
Công ty TNHH Nhựa Á Đông	31.471.166.711	10.965.506.254
Công ty CP Bánh mứt kẹo Bảo Minh	4.292.065.800	3.316.008.920
Công ty CP Xuất nhập khẩu Hòa An	-	4.437.532.146
Công ty Liên doanh FUJI ALPHA	914.121.613	1.557.506.072
Các khoản phải thu khách hàng khác	3.035.522.431	2.587.256.907
b) Phải thu của khách hàng dài hạn	-	-
Cộng	**62.670.691.683**	**31.903.150.281**

3. Trả trước người bán

	31/12/2017	01/01/2017
a) Trả trước cho người bán ngắn hạn	***14.960.529.677***	***3.591.416.400***
Công ty TNHH FUJITEC Việt Nam	-	2.037.116.400
Công ty TNHH thang máy thiết bị Thăng Long	4.144.800.000	1.554.300.000
Công ty cổ phần cơ điện MICO ME	1.283.071.350	-
Công ty cổ phần kỹ thuật công trình Thanh Phúc	2.023.090.473	-
Công ty TNHH Ecoba Công nghệ Môi trường	3.607.190.518	-
Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển Mai Việt	2.072.491.000	-
Công ty Chongqing pumivy Science	1.005.550.000	-
Khách hàng khác	824.336.336	-
b) Trả trước cho người bán dài hạn	-	-
Cộng	**14.960.529.677**	**3.591.416.400**

4. Phải thu khác

	31/12/2017		01/01/2017	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a) Ngắn hạn	***3.921.375.865***	-	***1.043.311.445***	-
Phải thu về lãi tiền gửi, tiền cho vay	10.209.622	-	24.932.757	-
Tạm ứng	56.000.000	-	95.848.200	-
Phải thu lãi chậm trả	297.065.131	-	499.916.612	-
Ký cược, ký quỹ	2.999.056	-	3.005.320	-
Phải thu CTy ECOBA về chi phí đền bù cho các hộ dân dự án TTTM	3.115.961.978	-	-	-
Phải thu khác	439.140.078		419.608.556	
b) Dài hạn	***1.000.000.000***	-	-	
Ký cược, ký quỹ	1.000.000.000	-	-	-
Cộng	**4.921.375.865**	-	**1.043.311.445**	-

5. Nợ xấu

	31/12/2017		01/01/2017	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi (*)	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi (*)
Công ty TNHH An Phú Linh	540.432.249	540.432.249	540.432.249	540.432.249
Công ty TNHH nhựa công nghiệp Mai Huy	911.801.750	911.801.750	951.801.750	951.801.750
Cộng	**1.452.233.999**	**1.452.233.999**	**1.492.233.999**	**1.492.233.999**

(*) Giá trị có thể thu hồi của các khoản công nợ này được xác định dựa trên đánh giá của Ban Giám đốc.

6. Hàng tồn kho

	31/12/2017		01/01/2017	
	Giá gốc	Dự phòng (*)	Giá gốc	Dự phòng
Hàng hóa	2.954.917.316	-	171.242.572	(106.930.195)
Cộng	**2.954.917.316**	**-**	**171.242.572**	**(106.930.195)**

Giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho tại ngày 31/12/2017 là: 2.954.917.316 đồng.

(*) Giá trị dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hoàn nhập trong năm là 106.930.195 đồng do hàng hóa trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho năm trước đã được bán hết trong năm nay.

7. Chi phí trả trước

	31/12/2017	01/01/2017
a) Ngắn hạn	***168.077.579***	***142.828.197***
Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	-	3.718.000
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	168.077.579	139.110.197
b) Dài hạn	***444.443.309***	***631.025.793***
Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ	63.148.201	96.776.534
Chi phí sửa chữa lớn chờ phân bổ	340.435.004	481.247.750
Chi phí trả trước dài hạn khác	40.860.103	53.001.509
Cộng	**612.520.888**	**773.853.990**

8. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	PTVT, truyền dẫn	Thiết bị, DCQL	Cộng
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	**44.076.117.990**	**4.882.515.879**	**3.010.810.190**	**139.056.921**	**52.108.500.980**
Số tăng trong năm	-	-	-	-	-
Số giảm trong năm	**175.121.562**	**723.854.208**	-	-	**898.975.770**
Thanh lý, nhượng bán	175.121.562	723.854.208	-	-	898.975.770
Số dư cuối năm	**43.900.996.428**	**4.158.661.671**	**3.010.810.190**	**139.056.921**	**51.209.525.210**
Giá trị hao mòn luỹ kế					
Số dư đầu năm	**30.014.633.309**	**4.256.649.771**	**1.526.302.387**	**119.405.032**	**35.916.990.499**
Số tăng trong năm	**1.604.408.458**	**385.454.875**	**301.081.019**	**9.969.669**	**2.300.914.021**
Khấu hao trong năm	1.604.408.458	385.454.875	301.081.019	9.969.669	2.300.914.021
Số giảm trong năm	**175.121.562**	**663.536.963**	-	-	**838.658.525**
Thanh lý, nhượng bán	175.121.562	663.536.963	-	-	838.658.525
Số dư cuối năm	**31.443.920.205**	**3.978.567.683**	**1.827.383.406**	**129.374.701**	**37.379.245.995**
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu năm	**14.061.484.681**	**625.866.108**	**1.484.507.803**	**19.651.889**	**16.191.510.481**
Tại ngày cuối năm	**12.457.076.223**	**180.093.988**	**1.183.426.784**	**9.682.220**	**13.830.279.215**

- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 18.336.150.475 đồng
- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay: 7.200.872.964 đồng

9. Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư của Công ty là tòa nhà nhà Văn phòng 07 tầng (Trung tâm thương mại Machinco 1) tại Km9 đường Nguyễn Trãi, quận Thanh Xuân, thành phố Hà Nội đang được Công ty cho thuê và tính khấu hao trong vòng 44 năm. Nguyên giá của tòa nhà là 16.928.028.041 đồng, khấu hao lũy kế đến 31/12/2017 là 3.518.107.383 đồng, khấu hao trong năm 2017 là 335.248.017 đồng. Bất động sản đầu tư này hiện đang được sử dụng làm tài sản bảo đảm cho các khoản vay tại Ngân hàng của Công ty.

10. Tài sản dở dang dài hạn

	31/12/2017	01/01/2017
a) Xây dựng cơ bản dở dang	***130.184.536.453***	***65.345.060.539***
- Dự án Tổ hợp TTTM tại số 10 Trần Phú - Hà Đông (*)	130.103.613.726	65.264.137.812
- Dự án khu đô thị Phú Lãm	80.922.727	80.922.727
Cộng	**130.184.536.453**	**65.345.060.539**

(*) Dự án đầu tư xây dựng "Tổ hợp thương mại, văn phòng cho thuê Machinco1" tại số 10 Trần Phú, phường Mộ Lao, quận Hà Đông, Hà Nội với tổng mức đầu tư khoảng 275 tỷ đồng và thời gian hoạt động 30 năm. Tổ hợp thương mại, văn phòng cho thuê Machinco 1 là tòa nhà 07 tầng nổi, 1 tầng hầm, được Công ty đầu tư bằng vốn tự có và vốn vay, với mục đích sử dụng làm trung tâm thương mại, văn phòng. Dự án dự kiến hoàn thành và đi vào hoạt động trong quý II/2018.

11. Phải trả người bán

Đối tượng	31/12/2017		01/01/2017	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Phải trả người bán ngắn hạn	***22.063.576.481***	***22.063.576.481***	***11.627.894.032***	***11.627.894.032***
Công ty ECOBA Việt Nam	5.023.685.740	5.023.685.740	4.914.141.953	4.914.141.953
Công ty CP Tư vấn thiết kế XD Kinh doanh Nhà	-	-	1.222.650.000	1.222.650.000
Công ty CP Đại Tân Việt	369.600.000	369.600.000	1.524.765.000	1.524.765.000
Suzhou Fuji Lift	-	-	1.567.608.000	1.567.608.000
Tricon Dry	-	-	1.808.217.600	1.808.217.600
Công ty TM và Công nghệ thực phẩm Hoàng Lâm	1.153.284.000	1.153.284.000	-	-
Chi nhánh công ty TNHH Fujitec Việt Nam tại Hà Nội	1.499.919.300	1.499.919.300	-	-
Lotte Chemical Corporation	3.007.840.500	3.007.840.500	-	-
FUJI ELEVATOR (M) SDN,BHD	953.960.600	953.960.600	-	-
Victory International Venture PTE	2.689.664.176	2.689.664.176	-	-
Vinomig Singapore Pte.LTD	5.369.097.600	5.369.097.600	-	-
Khách hàng khác	1.996.524.565	1.996.524.565	590.511.479	590.511.479
b) Phải trả người bán dài hạn	-	-	-	-
Cộng	**22.063.576.481**	**22.063.576.481**	**11.627.894.032**	**11.627.894.032**

12. Người mua trả tiền trước

	31/12/2017	01/01/2017
a) Người mua trả tiền trước ngắn hạn	***377.662.614***	***299.140.576***
Công ty TNHH Sunrise colous Việt Nam	342.656.051	-
Công ty CP công nghiệp Đại Á	6.637.596	177.765.152
Khách hàng khác	28.368.967	121.375.424
b) Người mua trả tiền trước dài hạn	-	-
Cộng	**377.662.614**	**299.140.576**

13. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	31/12/2017	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	01/01/2017
Các khoản phải nộp	***1.333.426.961***	***20.171.184.287***	***19.994.373.569***	***1.156.616.243***
Thuế GTGT phải nộp	-	10.003.129.170	10.005.207.398	2.078.228
- Thuế GTGT đầu ra phải nộp	-	*1.136*	*2.079.364*	*2.078.228*
- Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	*10.003.128.034*	*10.003.128.034*	-
Thuế xuất khẩu, nhập khẩu	-	1.343.129.078	1.343.129.078	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.237.438.648	2.687.438.648	2.548.939.419	1.098.939.419
Thuế thu nhập cá nhân	95.988.313	191.652.787	148.283.497	52.619.023
Tiền thuê đất, thuế nhà đất	-	5.907.922.504	5.907.922.504	-
Các loại thuế khác	-	37.912.100	37.912.100	-
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-		2.979.573	2.979.573

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

14. Chi phí phải trả

	31/12/2017	01/01/2017
a) Ngắn hạn	***192.383.740***	***154.607.543***
Chi phí lãi vay	59.054.831	21.527.634
Lương năng suất HĐQT không tham gia điều hành	-	51.153.000
Chi phí phải trả khác	133.328.909	81.926.909
b) Dài hạn	-	-
Cộng	**192.383.740**	**154.607.543**

15. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn

	31/12/2017	01/01/2017
Tiền cho thuê văn phòng, nhà xưởng nhận trước	2.536.921.762	2.697.646.137
Cộng	**2.536.921.762**	**2.697.646.137**

16. Phải trả khác

	31/12/2017	01/01/2017
a) Ngắn hạn	***1.111.968.271***	***901.318.576***
Kinh phí công đoàn	97.210.940	66.124.440
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	1.008.874.869	784.968.294
Cổ tức lợi nhuận phải trả	5.882.462	5.882.462
Các khoản phải trả phải nộp khác	-	44.343.380
b) Dài hạn	***1.320.347.849***	***592.929.506***
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	1.320.347.849	592.929.506
c) Các khoản nợ quá hạn chưa thanh toán	-	-
Cộng	**2.432.316.120**	**1.494.248.082**

17. Vay và nợ thuê tài chính

Nội dung	Cuối năm		Trong năm		Đầu năm	
	Giá trị	*Số có khả năng trả nợ*	*Tăng*	*Giảm*	*Giá trị*	*Số có khả năng trả nợ*
a) Vay và nợ thuê ngắn hạn	**48.334.017.488**	**48.334.017.488**	**134.299.832.167**	**105.996.459.802**	**20.030.645.123**	**20.030.645.123**
Vay ngắn hạn	***48.334.017.488***	***48.334.017.488***	***134.299.832.167***	***105.996.459.802***	***20.030.645.123***	***20.030.645.123***
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Hà Nội (1)	25.598.594.488	25.598.594.488	67.511.438.317	53.349.745.952	11.436.902.123	11.436.902.123
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Hai Bà Trưng (2)	22.735.423.000	22.735.423.000	66.788.393.850	52.646.713.850	8.593.743.000	8.593.743.000
b) Vay dài hạn	**97.702.072.761**	**97.702.072.761**	**68.577.784.614**	-	**29.124.288.147**	**29.124.288.147**
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Hà Nội (3)	97.702.072.761	97.702.072.761	68.577.784.614	-	29.124.288.147	29.124.288.147
Cộng	**146.036.090.249**	**146.036.090.249**	**202.877.616.781**	**105.996.459.802**	**49.154.933.270**	**49.154.933.270**

c) Thuyết minh chi tiết về các khoản vay

(1) Số dư tại ngày 31/12/2017 là của Hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2017/HM/VCBHN-CPTB ngày 14 tháng 02 năm 2017, giữa Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hà Nội và Công ty Cổ phần Thiết bị với các điều khoản chi tiết sau:

+ Hạn mức tín dụng: 50.000.000.000 đồng;
+ Mục đích vay: Tài trợ các nhu cầu vay vốn ngắn hạn hợp pháp, hợp lý, hợp lệ phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh của bên vay; tài trợ thương mại;
+ Thời hạn duy trì hạn mức là 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng nhưng không vượt quá ngày 17/02/2018, thời hạn cho vay của mỗi khoản nợ tối đa 04 tháng kể từ ngày rút vốn vay và được ghi trên giấy Nhận nợ;
+ Lãi suất cho vay: áp dụng cho từng Giấy nhận nợ của hợp đồng tín dụng theo quy định của ngân hàng trong từng thời kỳ; Lãi vay được trả từ ngày 26-30 hàng tháng; lãi suất quá hạn bằng 130% lãi suất trong hạn;
+ Các hình thức bảo đảm tiền vay: Tài sản thế chấp là toàn bộ công trình phụ trợ được xây dựng tạo lập trên khu đất có diện tích 39.306,7m2 tại 124 phố Xốm, phường Phú Lãm , Hà Đông, Hà Nội; Toàn bộ tài sản hình thành trong tương lai từ Dự án: Tổ hợp thương mại, văn phòng cho thuê MACHINCO1 tại số 10 Trần Phú, phường Mộ Lao, quận Hà Đông, tp. Hà Nội; Toàn bộ tài sản liên quan đến tài sản hiện hữu là tòa nhà 07 tầng trên Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất số AB 157777 do UBND tỉnh Hà Tây cấp ngày 17/04/2006.

(2) Số dư tại ngày 31/12/2017 là của Hợp đồng tín dụng hạn mức số 12 HĐTD/2017-HĐCVHM/NHCT142-THIETBI ngày 19 tháng 07 năm 2017, giữa Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Hai Bà Trưng và Công ty Cổ phần Thiết bị với các điều khoản chi tiết sau:

+ Hạn mức tín dụng: 25.000.000.000 đồng;
+ Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty;
+ Thời hạn duy trì hạn mức đến hết ngày 10/05/2018, thời hạn cho vay của mỗi khoản nợ tối đa 04 tháng kể từ ngày rút vốn vay và được ghi trên giấy nhận nợ;
+ Lãi suất cho vay: áp dụng cho từng Giấy nhận nợ của hợp đồng tín dụng theo quy định của ngân hàng trong từng thời kỳ; Lãi vay được trả vào ngày 25 hàng tháng; lãi suất quá hạn bằng 150% lãi suất trong hạn;
+ Các hình thức bảo đảm tiền vay: Các hình thức bảo đảm tiền vay: được đảm bảo bằng bởi các tài sản với hình thức bảo đảm, giá trị tài sản đảm bảo theo Hợp đồng thế chấp bất động sản số 131/HDTCTS ngày 07/08/2014.

(3) Số dư tại 31/12/2017 là của Hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2016/DH/VCBHN-MACHINCO1 ngày 26 tháng 05 năm 2016, với các điều khoản chi tiết sau:
+ Hạn mức tín dụng: 219,239 tỷ đồng;

+ Mục đích vay: Thanh toán các chi phí hợp lý, hợp lệ, hợp pháp liên quan đến liên quan đến việc đầu tư thực hiện dự án "Tổ hợp thương mại, văn phòng cho thuê MACHINCO1;

+ Thời hạn của hợp đồng: 108 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên;

+ Thời hạn trả gốc vay: Thời gian ân hạn là tối đa 18 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên, nhưng không quá 06 tháng kể từ thời điểm phát sinh doanh thu dự án. Chậm nhất 15 ngày kể từ ngày hết thời gian ân hạn, Ngân hàng sẽ lập lịch trả nợ gốc và thông báo lịch trả nợ đến Công ty;

+ Lãi suất cho vay: Lãi suất cho vay trong 12 tháng đầu tiên kể từ ngày giải ngân đầu tiên là 8,8%/năm, lãi suất sau 12 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên là lãi suất cơ sở cộng mức biên;

+ Các hình thức bảo đảm tiền vay: Toàn bộ tài sản, quyền tài sản hình thành trong tương lai từ dự án là công trình trung tâm thương mại, dịch vụ, văn phòng cho thuê đang được xây dựng và tạo lập trên thửa đất tại số 10 đường Trần Phú, phường Mộ Lao, quận Hà Đông, thành phố Hà Nội; và các tài sản đảm bảo khác theo các hợp đồng thế chấp tài sản.

18. Dự phòng phải trả ngắn hạn

	31/12/2017	01/01/2017
Dự phòng quỹ tiền lương phải trả	900.000.000	-
Cộng	**900.000.000**	**-**

19. Vốn chủ sở hữu

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Chỉ tiêu	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	LNST thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư đầu năm trước	**36.735.090.000**	**106.064.590**	**17.463.733.712**	**12.066.559.402**	**66.371.447.704**
Số tăng trong năm	**-**	**-**	**11.600.000.000**	***8.990.927.190***	***20.590.927.190***
- Lãi trong năm	-	-	-	8.990.927.190	8.990.927.190
- Phân phối lợi nhuận trong năm	-	-	11.600.000.000	-	11.600.000.000
Số giảm trong năm	**-**	**-**	***4.730.804***	***12.066.559.402***	***12.071.290.206***
- Phân phối lợi nhuận trong năm	-	-	-	12.066.559.402	12.066.559.402
- Giảm khác	-	-	4.730.804	-	4.730.804
Số dư cuối năm trước	**36.735.090.000**	**106.064.590**	**29.059.002.908**	**8.990.927.190**	**74.891.084.688**
Số tăng trong kỳ	***7.346.400.000***	**-**	**-**	***10.508.926.135***	***17.855.326.135***
- Tăng vốn trong kỳ do phát hành thêm cổ phiếu để trả cổ tức	7.346.400.000	-	-	-	7.346.400.000
- Lãi trong kỳ	-	-	-	10.508.926.135	10.508.926.135
Số giảm trong kỳ	**-**	**-**	**-**	***7.790.309.190***	**7.790.309.190**
- Phân phối trong kỳ (*)	-	-	-	7.790.309.190	7.790.309.190
Số dư cuối kỳ	**44.081.490.000**	**106.064.590**	**29.059.002.908**	**11.709.544.135**	**84.956.101.633**

(*) Theo Nghị quyết của Đại Hội đồng cổ đông số 392/NQ-ĐHĐCĐ ngày 31/05/2017, Công ty đã phân phối lợi nhuận năm 2016 như sau:

	Số tiền
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	***8.990.927.190***
Chi trả cổ tức bằng cổ phiếu (1)	7.346.400.000
Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi	443.909.190
Cộng	**7.790.309.190**

(1) Việc chi trả cổ tức bằng cổ phiếu của Công ty đã được thông qua tại Nghị quyết Đại hội đồng cổ công thường niên năm 2017 và theo văn bản số 489/2017-CPTB ngày 30/06/2017 của Công ty cổ phần Thiết bị về việc Công bố thông tin phát hành cổ phiếu để trả cổ tức. Hồ sơ về việc phát hành thêm cổ phiếu đã được Ủy ban chứng khoán Nhà nước đã được tiếp nhận đầy đủ ngày 22/06/2017.

b) Chi tiết vốn góp của Chủ sở hữu	31/12/2017		01/01/2017	
	Tỷ lệ (%)	*Giá trị*	*Tỷ lệ (%)*	*Giá trị*
Vốn góp của cổ đông lớn (trên 5%)	41,63%	18.348.510.000	41,62%	15.290.430.000
Vốn góp của đối tượng khác	58,37%	25.731.980.000	58,38%	21.444.660.000
Cộng	**100%**	**44.080.490.000**	**100%**	**36.735.090.000**

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm nay	Năm trước
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu năm	*36.735.090.000*	*36.735.090.000*
- Vốn góp tăng trong năm	*7.346.400.000*	-
- Vốn góp giảm trong năm	-	-
- Vốn góp cuối năm	*44.081.490.000*	*36.735.090.000*
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	7.346.400.000	-

d) Cổ phiếu	31/12/2017	01/01/2017
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	4.408.149	3.673.509
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	4.408.149	3.673.509
- Cổ phiếu phổ thông	*4.408.149*	*3.673.509*
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	4.408.149	3.673.509
- Cổ phiếu phổ thông	*4.408.149*	*3.673.509*
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành	10.000	10.000

đ) Các quỹ của doanh nghiệp	31/12/2017	01/01/2017
- Quỹ đầu tư phát triển	29.059.002.908	29.059.002.908

20. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

a) Ngoại tệ các loại	31/12/2017	01/01/2017
- Đồng đô la Mỹ (USD)	1.695,83	1.725,53
- Đồng Euro (EUR)	168,54	179,46

b) Nợ khó đòi đã xử lý	31/12/2017	01/01/2017
- Nợ khó đõi đã xử lý	274.819.623	274.819.623

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KD

Đơn vị tính: VND

1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	Năm nay	Năm trước
- Doanh thu bán hàng	160.668.290.352	110.314.059.724
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	28.895.977.117	27.729.878.212
- Doanh thu từ điện, nước của khách hàng thuê văn phòng	1.910.632.585	2.154.769.889
Cộng	**191.474.900.054**	**140.198.707.825**

2. Giá vốn hàng bán	Năm nay	Năm trước
- Giá vốn của hàng hóa đã bán	156.522.991.484	106.536.527.979
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	12.048.638.004	12.785.494.538
- Giá vốn từ điện nước của khách hàng cho thuê văn phòng	1.850.941.573	2.099.079.435
- Hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(106.930.195)	(6.378.815)
Cộng	**170.315.640.866**	**121.414.723.137**

3. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm nay	Năm trước
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	317.153.334	518.006.408
- Lãi bán hàng chậm trả	701.892.107	856.038.835
- Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	14.712.000	26.188.494
- Doanh thu hoạt động tài chính khác	20	-
Cộng	**1.033.757.461**	**1.400.233.737**

4. Chi phí tài chính

	Năm nay	Năm trước
- Lãi tiền vay	1.813.154.901	1.215.666.789
- Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	-	249.887.216
- Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm	18.873.010	42.281.989
- Chi phí tài chính khác	11	-
Cộng	**1.832.027.922**	**1.507.835.994**

5. Thu nhập khác

	Năm nay	Năm trước
- Tiền phạt do vi phạm hợp đồng thu đu	224.267.231	99.969.926
- Thu nhập từ việc bán thanh lý tài sản	3.319.119	-
- Thu nhập khác	95.034	690.503
Cộng	**227.681.384**	**100.660.429**

6. Chi phí khác

	Năm nay	Năm trước
- Giá trị còn lại từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định	-	1.239.343.715
- Chi phí khấu hao xe vượt 1,6 tỷ và phụ cấp HĐQT không chuyên trách	230.971.374	204.823.208
- Các khoản phạt về thuế và vi phạm hành chính	9.857.085	7.276
- Chi phí khác	661.471	793.630
Cộng	**241.489.930**	**1.444.967.829**

7. Chi phí bán hàng

	Năm nay	Năm trước
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	5.000.000	3.178.635
- Chi phí nhân công	1.406.233.569	1.435.178.214
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	702.805.632	457.912.216
- Chi phí khác bằng tiền	55.355.500	50.443.000
Cộng	**2.169.394.701**	**1.946.712.065**

8. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm nay	Năm trước
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	424.902.601	486.448.980
- Chi phí nhân công	2.825.587.729	2.572.453.296
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	320.777.056	323.364.988
- Thuế, phí, lệ phí	167.235.018	127.673.650
- Chi phí dự phòng	245.540.525	172.860.350
- Chi phí dịch cụ mua ngoài	679.340.857	264.696.703
- Chi phí bằng tiền khác	318.036.911	147.998.390
Cộng	**4.981.420.697**	**4.095.496.357**

9. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Năm nay	Năm trước
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	432.497.601	1.389.006.875
- Chi phí tiền lương, nhân công	8.105.435.196	8.075.364.545
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	2.597.995.831	2.800.713.000
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	4.509.088.730	2.928.812.464
- Chi phí bằng tiền khác	5.405.377.617	5.598.191.369
Cộng (*)	**21.050.394.975**	**20.792.088.253**

(*) Do lĩnh vực kinh doanh của đơn vị là hoạt động thương mại mua bán hàng hóa do đó chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố không bao gồm giá mua hàng hóa.

10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Năm nay	Năm trước
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (1)	***13.196.364.783***	***11.289.866.609***
Các khoản điều chỉnh tăng (chi phí không được trừ) (2)	***240.828.459***	***204.830.484***
- Phần vượt chi phí khấu hao xe ô tô có nguyên giá trên 1,6 tỷ và thù lao HĐQT không tham gia điều hành trực tiếp	230.971.374	204.823.208
- Chi phí phạt thuế, hành chính	9.857.085	7.276
Các khoản điều chỉnh giảm (3)	-	-
Tổng thu nhập chịu thuế (4) = (1) - (3) + (2)	**13.437.193.242**	***11.494.697.093***
Thuế suất thuế Thu nhập doanh nghiệp (5)	20%	20%
Chi phí thuế Thu nhập doanh nghiệp (6) = (4) * (5)	**2.687.438.648**	***2.298.939.419***
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	**2.687.438.648**	**2.298.939.419**

11. Lãi cơ bản, lãi suy giảm trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

Công ty sử dụng các thông tin sau để tính lãi cơ bản, suy giảm trên cổ phiếu:

	Năm nay	Năm trước
- Lợi nhuận sau thuế	10.508.926.135	8.990.927.190
- Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận sau thuế	-	(443.909.190)
+ Các khoản điều chỉnh tăng	-	-
+ Các khoản điều chỉnh giảm (trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi)	-	*443.909.190*
- Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	10.508.926.135	8.547.018.000
- Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong năm	3.914.308	3.673.509
- Lãi cơ bản trên cổ phiếu	2.685	2.327
- Lãi suy giảm trên cổ phiếu	2.685	2.327

Không có tác động nào làm suy giảm các cổ phiếu phổ thông kể từ ngày kết thúc năm tài chính đến ngày hoàn thành báo cáo tài chính này.

Lãi cơ bản, lãi suy giảm trên cổ phiếu của năm 2016 được trình bày nêu trên đã được điều chỉnh lại so với số liệu đã trình bày trong báo cáo tài chính năm 2016 để phản ánh khoản thực trích quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận sau thuế năm 2016 theo Nghị quyết đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2017 số 392/NQ-ĐHĐCĐ ngày 31/05/2017.

Lãi cơ bản, lãi suy giảm trên cổ phiếu của năm 2017 được tính khi chưa trừ quỹ khen thưởng, phúc lợi do tại thời điểm lập báo cáo tài chính này chưa có Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2018. Hàng năm, Công ty căn cứ vào kết quả kinh doanh đạt được cuối năm, Đại hội đồng cổ đông sẽ quyết định tỷ lệ trích quỹ khen thưởng, phúc lợi cụ thể. Do đó, số liệu này có thể thay đổi tùy thuộc vào Quyết định phân phối lợi nhuận của Đại hội đồng cổ đông sau ngày lập báo cáo tài chính này.

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc niên độ kế toán đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính này.

2. Thông tin về các bên liên quan

Thu nhập của Ban Giám đốc và Hội đồng Quản trị	Năm nay	Năm trước
Thu nhập của Ban Giám đốc và Hội đồng quản trị	1.534.715.650	1.293.062.000
Cộng	**1.534.715.650**	**1.293.062.000**

3. Báo cáo theo bộ phận

Theo lĩnh vực kinh doanh

Hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty bao gồm hoạt động sản xuất kinh doanh hàng hóa, hoạt động dịch vụ và hoạt động khác, tuy nhiên do đặc điểm hoạt động sản xuất kinh doanh cũng như do nhu cầu quản lý, tại một địa bàn có thể tiến hành hai hay nhiều hoạt động kinh doanh khác nhau, một khoản chi phí có thể liên quan đến nhiều đối tượng tập hợp khác nhau. Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước ban hành để xây dựng "Chính sách kế toán" tại Công ty, trong đó có "Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu cũng như tập hợp chi phí kinh doanh, ghi nhận giá vốn". Căn cứ vào những nguyên tắc này, các khoản doanh thu, chi phí, thu nhập nếu liên quan đến nhiều đối tượng sẽ được phân bổ theo tiêu thức phù hợp. Do vậy, việc xây dựng báo cáo theo lĩnh vực kinh doanh không được đặt ra tại Công ty, việc xác định kết quả theo từng hoạt động được đánh giá theo tiêu thức phân bổ phù hợp dựa trên hệ thống chuẩn mực kế toán và các văn bản hướng dẫn do Nhà nước ban hành.

Theo khu vực địa lý

Toàn bộ hoạt động của Công ty diễn ra trên địa bàn thành phố Hà Nội nên Công ty không tiến hành lập Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.

4. Công cụ tài chính

Tài sản tài chính	Giá trị ghi sổ kế toán (giá trị thuần)	
	31/12/2017	**01/01/2017**
Tiền và các khoản tương đương tiền	14.161.383.991	8.736.664.204
Phải thu khách hàng, phải thu khác	65.136.834.493	31.736.762.932
Các khoản ký quỹ	1.002.999.056	3.005.320
Cộng	**80.301.217.540**	**40.476.432.456**

Nợ phải trả tài chính	Giá trị ghi sổ kế toán (giá trị thuần)	
	31/12/2017	**01/01/2017**
Phải trả người bán, phải trả khác	24.495.892.601	13.122.142.114
Chi phí phải trả	192.383.740	154.607.543
Các khoản vay	146.036.090.249	49.154.933.270
Cộng	**170.724.366.590**	**62.431.682.927**

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC yêu cầu áp dụng chuẩn mực Báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với chuẩn mực Báo cáo tài chính Quốc tế. Tuy nhiên, Ban Giám đốc Công ty đánh giá giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính này không có sự khác biệt trọng yếu so với giá trị ghi sổ vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Công ty đã xây dựng hệ thống quản lý rủi ro nhằm phát hiện và đánh giá các rủi ro mà Công ty phải chịu, thiết lập các chính sách và quy trình kiểm soát rủi ro ở mức chấp nhận được. Hệ thống quản lý rủi ro được xem xét lại định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của điều kiện thị trường và hoạt động của Công ty.

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường bao gồm 03 loại: rủi ro ngoại tệ, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá khác. Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về lãi suất và giá.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động do thay đổi lãi suất thị trường. Rủi ro về thay đổi lãi suất thị trường của Công ty chủ yếu liên quan đến các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản vay.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách theo dõi chặt chẽ tình hình thị trường có liên quan để xác định các chính sách lãi suất hợp lý có lợi cho các mục đích quản lý giới hạn rủi ro của Công ty.

Công ty không thực hiện phân tích độ nhạy đối với lãi suất vì rủi ro thay đổi lãi suất tại ngày lập báo cáo là không đáng kể.

Rủi ro về giá khác

Rủi ro về giá khác là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường ngoài thay đổi của lãi suất và tỷ giá hối đoái.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà đối tác sẽ không thực hiện các nghĩa vụ của mình theo quy định của một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình bao gồm tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác.

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Công ty không có bất kỳ rủi ro tín dụng trọng yếu nào với các khách hàng hoặc đối tác bởi vì các khoản phải thu đến từ một số lượng lớn khách hàng hoạt động trong nhiều ngành khác nhau và phân bổ ở các khu vực địa lý khác nhau.

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn trong việc đáp ứng các nghĩa vụ tài chính do tình trạng thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty phát sinh chủ yếu do không tương xứng trong các kỳ hạn của tài sản tài chính và các khoản phải trả tài chính.

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà chủ sở hữu cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Các bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với tài sản tài chính và công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Các bảng này được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của tài sản tài chính và dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

Tài sản tài chính

Tại ngày 31/12/2017	**Dưới 01 năm**	**Từ 01 - 05 năm**	**Trên 05 năm**	**Cộng**
Tiền và các khoản tương đương tiền	14.161.383.991	-	-	**14.161.383.991**
Phải thu khách hàng, phải thu khác	65.136.834.493	-	-	**65.136.834.493**
Các khoản ký quỹ	2.999.056	1.000.000.000	-	**1.002.999.056**
Cộng	**79.301.217.540**	**1.000.000.000**	**-**	**80.301.217.540**

Nợ phải trả tài chính

Tại ngày 31/12/2017	**Dưới 01 năm**	**Từ 01 - 05 năm**	**Trên 05 năm**	**Cộng**
Phải trả người bán, phải trả khác	24.495.892.601	-	-	**24.495.892.601**
Chi phí phải trả	192.383.740	-	-	**192.383.740**
Các khoản vay	48.334.017.488	97.702.072.761	-	**146.036.090.249**
Cộng	**73.022.293.829**	**97.702.072.761**	-	**170.724.366.590**
Chênh lệch thanh khoản thuần	**6.278.923.711**	**(96.702.072.761)**	-	**(90.423.149.050)**

Tài sản tài chính

Tại ngày 01/01/2017	**Dưới 01 năm**	**Từ 01 - 05 năm**	**Trên 05 năm**	**Cộng**
Tiền và các khoản tương đương tiền	8.736.664.204	-	-	**8.736.664.204**
Phải thu khách hàng, PT khác	31.736.762.932	-	-	**31.736.762.932**
Các khoản ký quỹ	3.005.320	-	-	**3.005.320**
Cộng	**40.476.432.456**	-	-	**40.476.432.456**

Nợ phải trả tài chính

Tại ngày 01/01/2017	**Dưới 01 năm**	**Từ 01 - 05 năm**	**Trên 05 năm**	**Cộng**
Phải trả người bán, phải trả khác	13.122.142.114	-	-	**13.122.142.114**
Chi phí phải trả	154.607.543	-	-	**154.607.543**
Các khoản vay	20.030.645.123	29.124.288.147	-	**49.154.933.270**
Cộng	**33.307.394.780**	**29.124.288.147**	-	**62.431.682.927**
Chênh lệch thanh khoản thuần	**7.169.037.676**	**(29.124.288.147)**	-	**(21.955.250.471)**

Ban Giám đốc Công ty đánh giá rủi ro thanh khoản ở mức độ thấp và hoàn toàn nằm trong khả năng kiểm soát của Công ty. Ban Giám đốc Công ty tin tưởng rằng, Công ty có đầy đủ khả năng để tạo ra đủ nguồn tiền từ kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty và hỗ trợ tài chính từ các khoản vay ngân hàng để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

5. Thông tin so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính năm kết thúc ngày 31/12/2016 của Công ty cổ phần Thiết bị đã được kiểm toán bởi đơn vị kiểm toán khác và có sự điều chỉnh theo Quyết định số 61384/QĐ-CT-KTr3 ngày 11/09/2017 của Cục thuế thành phố Hà Nội về việc chấp hành Pháp luật thuế tại Công ty, cụ thể như sau:

STT	**Chỉ tiêu**	**Mã số**	**Số liệu trước điều chỉnh tại 31/12/2016 (theo BCKT)**	**Số điều chỉnh**	**Số liệu sau điều chỉnh theo thanh tra thuế tại 31/12/2016**
1	Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	313	1.152.068.819	4.547.424	1.156.616.243
2	Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	901.135.196	183.380	901.318.576
3	Quỹ đầu tư phát triển	418	29.063.733.712	(4.730.804)	29.059.002.908

Hà Nội, ngày 28 tháng 02 năm 2018

Người lập biểu	**Kế toán trưởng**	**Tổng Giám đốc**
Phạm Phương Lan	*Hoàng Thị Liên Hồng*	*Vũ Thanh Tùng*